**Phụ lục 1**

**BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023*

*của Chủ tịch UBND thành phố Nha Trang)*

**1. Thông tin chung:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** |  |
| 1 | Tên cơ quan |  |
| 2 | Số lượng cán bộ, công chức |  |
| 3 | Nhân sự phụ trách công nghệ thông tin/An toàn thông tin, chuyển đổi số cơ quan |  |
| 4 | Số lượng máy vi tính tại cơ quan |  |
| 5 | Số lượng hệ thống thông tin |  |
| 6 | Tổng chi Ngân sách nhà nước trong năm |  |
| 7 | Số lượng DVC |  |
| 8 | Số lượng DVCTT toàn trình |  |
| 9 | Số lượng DVCTT một phần |  |
| 10 | Đầu mối liên hệ  *(Họ và tên, bộ phận công tác)* |  |
| 11 | Số điện thoại |  |

**2. Bảng chỉ tiêu chi tiết**

| **TT** | **Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí** | **Cách tính điểm** | **Điểm tối đa** | **Tự đánh giá** | **Điểm thẩm định** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng cộng** |  | **325** |  |  |  |
| **1** | **Nhận thức số** |  | **40** |  |  |  |
| 1.1 | Người đứng đầu cơ quan là thành viên Ban Chỉ đạo chuyển đổi số thành phố | *- Người đứng đầu cơ quan là thành viên: Điểm tối đa*  *- Người đứng đầu cơ quan không phải là thành viên: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 1.2 | Người đứng đầu cơ quan tham dự các buổi họp Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số thành phố | *- Tham dự đầy đủ: Điểm tối đa - Tham dự không đầy đủ: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 1.3 | Tham gia các hội thảo, hội nghị cho cán bộ lãnh đạo, công chức về chuyển đổi số | *- Có tham gia đầy đủ hội nghị, hội thảo về chuyển đổi số trong năm: Điểm tối đa*  *- Có tham gia không đầy đủ: - 2 điểm/01 hội nghị, hội thảo*  *- Không tham gia: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 1.4 | Tham gia phong trào thi đua chuyển đổi số thành phố | *- Có thực hiện: Điểm tối đa*  *- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| **2** | **Thể chế số** |  | **30** |  |  |  |
| 2.1 | Kế hoạch, chương trình hoặc đề án hằng năm về chuyển đổi số | *- Đã ban hành theo đúng nội dung, thời gian quy định: Điểm tối đa*  *- Ban hành trễ không quá 05 ngày: ½ \* điểm tối đa*  *- Ban hành trễ quá 05 ngày hoặc không ban hành: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 2.2 | Tham mưu UBND thành phố/ban hành văn bản triển khai các nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch chuyển đổi số của thành phố và theo lĩnh vực phụ trách | *- Đã ban hành kịp thời: Điểm tối đa*  *- Chưa ban hành: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 2.2 | Báo cáo đầy đủ, kịp thời và đúng biểu mẫu về tình hình, tiến độ thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (hằng tháng) | *- Báo cáo đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa - Đầy đủ nhưng chưa kịp thời: 50% điểm - Kịp thời nhưng chưa đầy đủ: Tỷ lệ \* điểm tối đa*  *- Chưa đầy đủ, chưa kịp thời: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| **3** | **Hạ tầng số, dữ liệu số** |  | **30** |  |  |  |
| 3.1 | Đảm bảo các thiết bị và hệ thống thông tin được nâng cấp hoặc đầu tư mới phải tương thích và sẵn sàng cho việc sử dụng IPv6 | *- Có thực hiện: Điểm tối đa - Không thực hiện: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 3.2 | Có triển khai giải pháp đảm bảo mật, an toàn thông tin cho hệ thống mạng nội bộ cơ quan | *- Có thực hiện: Điểm tối đa - Không thực hiện: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 3.3 | Ban hành văn bản triển khai dữ liệu, cập nhật đầy đủ, khai thác hiệu quả các dữ liệu của cơ quan | *- Có thực hiện: Điểm tối đa - Không thực hiện: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| **4** | **Nhân lực số** |  | **40** |  |  |  |
| 4.1 | Nhân sự phụ trách công nghệ thông tin/An toàn thông tin, chuyển đổi số tại cơ quan | *- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 4.2 | Trình độ nhân sự phụ trách công nghệ thông tin/An toàn thông tin, chuyển đổi số cơ quan tại cơ quan | *- Chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 hoặc trung cấp CNTT trở lên: Điểm tối đa;*  *- Khác: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 4.3 | Tham gia chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCC trong năm | *- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 4.4 | Tỷ lệ CBCC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin trong năm | *- 100%: điểm tối đa - Dưới 100%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| **5** | **An toàn, an ninh mạng** |  | **40** |  |  |  |
| 5.1 | Số lượng máy vi tính được cài đặt phần mềm diệt virus bản quyền | *- 100% được cài đặt: Điểm tối đa - Dưới 100%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| 5.2 | Phát hiện và xử lý sự cố (tự phát hiện hoặc nhận được cảnh báo) trong năm | *- Không xảy ra sự cố: Điểm tối đa*  *- Có xảy ra sự cố: 50% điểm:*  *+ Báo cáo ngay (không quá 02 ngày) sự việc cho lãnh đạo cơ quan và chuyển văn bản cho cơ quan chuyên môn (Văn phòng HĐND và UBND, Phòng Văn hóa và Thông tin): 25% điểm.*  *+ Thực hiện theo đúng quy trình về đảm bảo an toàn thông tin: 25% điểm - Có xảy ra sự cố, không thực hiện các bước trên: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 5.3 | Tổ chức phổ biến các quy định của pháp luật và quy định của cơ quan về an toàn, an ninh thông tin cho các CBCC ngay khi nhận thông tin (không quá 03 ngày) | *- Phổ biến kịp thời: Điểm tối đa*  *- Chưa kịp thời: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 5.4 | Tỷ lệ CBCC được đào tạo về kỹ năng ATTT | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| **6** | **Chính quyền số** |  | **125** |  |  |  |
| 6.1 | *Thư điện tử* |  |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ CBCCVC đã được cấp hộp thư điện tử có sử dụng thường xuyên trong công việc /Tổng số CBCCVC có hộp thư | *- 100% sử dụng: Điểm tối đa - Dưới 100%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| 6.2 | *Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành* |  |  |  |  |  |
|  | Văn bản đi/đến được tham mưu, xét duyệt trên phần mềm | *- 100%: điểm tối đa - Dưới 100%: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 6.3 | *Chữ ký điện tử, chữ ký số* |  |  |  |  |  |
|  | Văn bản đi có đầy đủ chữ ký số | *- 100%: Điểm tối đa - Dưới 100%: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 6.4 | *Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến* (DVCTT)**(1)** |  | 40 |  |  |  |
| *6.4.1* | Rà soát, cung cấp đầy đủ DVC trực tuyến toàn trình, một phần theo quy định | *- Cung cấp đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa - Cung cấp chưa đầy đủ, kịp thời: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| *6.4.2* | Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến/Tổng số DVCTT trực tuyến một phần và toàn trình có phát sinh hồ sơ (trực tuyến và trực tiếp) | - Tỷ lệ = (c+d)/(a+b)  - Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 10 |  |  |  |
| - Tổng số DVCTT mức 3 (một phần) có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) (a) |  |  |
| - Tổng số DVCTT mức 4 (toàn trình) có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) (b) |  |  |
| - Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến (c) |  |  |
| - Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến (d) |  |  |
| *6.4.3* | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến |  | 10 |  |  |  |
| Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm (a) | - Tỷ lệ = (b+c)/a  - Điểm:  + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa  + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80% \* Điểm tối đa |  |  |  |
| Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3 (một phần) (b) |  |  |
| Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4 (toàn trình) (c) |  |  |
| *6.4.4* | Triển khai các giải pháp để nâng cao tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến | *- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 6.5 | *Bưu chính công ích***(2)** |  | 20 |  |  |  |
| *6.5.1* | Tỷ lệ DVC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI trên tổng số DVC đăng ký thực hiện BCCI | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| *6.5.2* | Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI trên tổng số hồ sơ DVC phát sinh trong năm | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| 6.6 | *Trang Thông tin điện tử* (TTĐT) |  | 10 |  |  |  |
| *6.6.1* | Tham gia cung cấp tin, bài cho Trang thông tin điện tử thành phố theo quy định | *- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa*  *- Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm* | 5 |  |  |  |
| *6.6.2* | Số lượng tin, bài cung cấp cho Trang thông tin điện tử thành phố | *- Trung bình 2 tin hoặc 1 bài/tháng trở lên: Điểm tối đa*  *- Trung bình 1 tin/tháng: ½ điểm tối đa*  *- Trung bình dưới 1 tin/tháng: 0 điểm* | 5 |  |  |  |
| 6.7 | Ứng dụng chuyên ngành |  | 15 |  |  |  |
| *6.7.1* | Số lượng CSDL, HTTT đã ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | *Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 5 |  |  |  |
| *6.7.2* | Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức | *- Đã sử dụng: Điểm tối đa - Chưa sử dụng: 0 điểm* | 5 |  |  |  |
| *6.7.3* | Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp | *- Đã sử dụng: Điểm tối đa - Chưa sử dụng: 0 điểm* | 5 |  |  |  |
| *6.8* | *Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số* |  |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan | *- Số hoạt động kiểm tra trong năm (a)*  *- Số hoạt động hoạt động kiểm tra thực hiện thông qua môi trường số (b)*  *- Tỷ lệ: a/b*  *- Điểm: Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| **7** | **Chi ngân sách nhà nước** |  | **20** |  |  |  |
| 7.1 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số trên tổng chi ngân sách trong năm (Chi đầu tư phát triển + Chi thường xuyên) | *- Từ 1% trở lên: điểm tối đa - Dưới 1%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| 7.2 | Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho an toàn thông tin mạng trên tổng chi ngân sách trong năm (Chi đầu tư phát triển + Chi thường xuyên) | *- Từ 1% trở lên: điểm tối đa - Dưới 1%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 |  |  |  |

**Ghi chú:**

**(1)**: Không áp dụng đối với cơ quan không có TTHC công bố thực hiện trực tuyến. Tổng điểm đánh giá sẽ được giảm trừ tương ứng.

**(2)**: Không áp dụng đối với cơ quan không có TTHC công bố thực hiện bưu chính công ích. Tổng điểm đánh giá sẽ được giảm trừ tương ứng.